

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2371/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 12 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường  
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 2005;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông báo số 428/TB-UBND ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh Phú Yên về việc cho phép xây dựng bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường;

Xét biên bản họp Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ xây dựng Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên được thông qua ngày 02/8/2013;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 512/TTr-TNMT ngày 23/12/2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên gồm các nội dung (*kèm theo bộ đơn giá*):

1. Bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường không khí xung quanh;
2. Bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa;
3. Bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường đất;
4. Bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất;
5. Bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường mưa axit;
6. Bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước biển ven bờ;
7. Bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường khí thải công nghiệp;
8. Bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường phóng xạ.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND Tỉnh ban hành Bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

---

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Trúc**

**PHỤ LỤC**  
**ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**  
*(Ban hành theo Quyết định số 2371/QĐ-UBND, ngày 30/12/2013*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

**I. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn**

Bảng 1. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn (theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTNMT)

STT	Chỉ tiêu	Đơn giá
1	Nhiệt độ, độ ẩm	150.141
2	Vận tốc gió, hướng gió	150.110
3	Áp suất khí quyển	150.110
4	TSP	242.752
5	Pb	738.093
6	CO	609.898
7	NO <sub>2</sub>	495.457
8	SO <sub>2</sub>	601.180
9	O <sub>3</sub>	650.871
10	HC (trừ Metan)	1.350.285

**Quan trắc tiếng ồn trong không khí xung quanh**

STT	Chỉ tiêu	Đơn giá
<b>Tiếng ồn giao thông</b>		
1	- Mức ồn trung bình (LAeq)	128.026
	- Mức ồn cực đại (LAm <sub>ax</sub> )	
2	Cường độ dòng xe	333.855
<b>Tiếng ồn Khu công nghiệp và đô thị</b>		
1	- Mức ồn trung bình (LAeq)	140.035
	- Mức ồn cực đại (LAm <sub>ax</sub> )	
	- Mức ồn phân vị (LA <sub>50</sub> )	
2	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	260.991

**II. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa**

Bảng 2. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường nước mặt lục địa (theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTNMT)

STT	Chỉ tiêu	Đơn giá
1	Nhiệt độ nước. pH (TCVN 4559 - 1998)	117.412
2	Oxy hòa tan (DO) (TCVN 5499 - 1995)	130.738

3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS). Độ dẫn điện (EC)	144.415
4	Chất rắn lơ lửng (SS) (TCVN 4559 - 1988)	288.113
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5) (TCVN 6001 - 1995)	316.093
6	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	380.198
7	Nitơ amôn NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (TCVN 6179 - 1996)	391.900
8	Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (TCVN 6178 - 1996)	380.146
9	Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (TCVN 6180 - 1996)	425.300
10	Tổng P (ALPHA 4500-P)	588.298
11	Tổng N (ALPHA 4500 - N)	670.077
12	Kim loại nặng Pb. Cd (TCVN 5989 - 1995 và 5990 - 1995)	1.163.851
13	Kim loại nặng Hg. As (TCVN 5991 - 1995 và 6182 - 1996)	1.373.062
14	Kim loại Fe. Cu. Zn. Cr.Mn (TCVN 6193 và 6222 - 1996)	1.024.529
15	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (TCVN 6200 - 1996)	365.562
16	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (TCVN 6202 - 1996)	403.743
17	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (TCVN 6194 - 1 - 1996)	425.181
18	Dầu mỡ (ASTM D3650 - 1993)	1.180.086
19	Coliform (TCVN 6167 - 1 - 1996 và 6167 - 2 - 1996)	880.500

### III. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường đất

Bảng 3. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường đất (theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BTNMT)

STT	Chỉ tiêu	Đơn giá
1	Độ ẩm	180.297
2	Dung trọng	163.077
3	Tỷ trọng	162.710
4	Độ xốp	168.013
5	Độ chặt	164.335
6	Thành phần cơ giới: cát	227.221
7	Thành phần cơ giới: limon	227.221
8	Thành phần cơ giới: sét	227.221
9	Đoàn lạp bên trong nước	271.792
10	pH <sub>H<sub>2</sub>O</sub>	275.437
11	pH <sub>KCl</sub>	278.884
12	EC	275.437
13	Cl <sup>-</sup>	378.889
14	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	347.568
15	HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	342.136
16	Tổng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	433.382
17	Tổng K <sub>2</sub> O	461.569
18	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> dễ tiêu	396.758
19	K <sub>2</sub> O dễ tiêu	467.841
20	Tổng N	461.046
21	Tổng P	397.314
22	Tổng muối	453.431

23	Tổng hữu cơ	516.617
24	Ca <sup>2+</sup>	538.826
25	Mg <sup>2+</sup>	537.520
26	K <sup>+</sup>	641.667
27	Na <sup>+</sup>	641.667
28	Al <sup>3+</sup>	478.057
29	Fe <sup>3+</sup>	449.667
30	Mn <sup>2+</sup>	496.016
31	KLN (Pb, Cd)	1.204.784
32	KLN (Hg, As)	1.205.703
33	KLN (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn)	1.184.143
34	Coliform	524.342
35	E,Coliform	524.342
36	CEC	632.162
37	SAR	727.028
38	BS%	671.543
39	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxycor	4.609.665
40	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Fenvalerate	5.020.580

#### IV. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất

Bảng 4. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc nước dưới đất (theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BTNMT)

STT	Chỉ tiêu	Đơn giá
1	Nhiệt độ, pH	96.064
2	Oxy hòa tan (DO)	242.961
3	Độ đục, Độ dẫn điện (EC)	191.343
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	276.660
5	Độ cứng theo CaCO <sub>3</sub>	344.706
6	Nitrit (NO <sub>2</sub> -)	366.474
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> -)	403.924
8	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	337.109
9	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	379.909
10	Oxyt Silic (SiO <sub>3</sub> )	380.136
11	Tổng N	585.992
12	Tổng P	614.114
13	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	406.629
14	Pb	1.141.801
15	Cd	1.141.801
16	Hg	1.362.132
17	As	1.362.132

18	Fe	1.004.020
19	Cu	1.004.020
20	Zn	1.004.020
21	Cr	1.004.020
22	Mn	972.525
23	Phenol	1.147.573
24	Cyanua (CN-)	841.002
25	Coliform	894.738
26	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT	6.240.617
27	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin và Deltamethrin	6.875.048

### V. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mưa axit

Bảng 5. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mưa axit (theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BTNMT)

STT	Chỉ tiêu	Đơn giá
1	Nhiệt độ, pH	83.428
2	Độ dẫn điện (EC)	113.312
3	Clorua (Cl-)	1.030.477
4	Florua (F-)	1.029.654
5	Nitrit (NO <sub>2</sub> -)	1.024.222
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> -)	1.058.275
7	Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	1.554.526
8	Na <sup>+</sup>	1.464.409
9	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	1.374.739
10	K <sup>+</sup>	1.396.729
11	Mg <sup>2+</sup>	1.493.060
12	Ca <sup>2+</sup>	1.466.234

### VI. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước biển ven bờ

Bảng 6. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước biển ven bờ (theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BTNMT)

STT	Chỉ tiêu	Đơn giá
1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	84.033
2	Tốc độ gió	84.656
3	Sóng	84.620
4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	199.747
5	Nhiệt độ nước biển	157.569
6	Độ muối	235.209
7	Độ đục	287.340
8	Độ trong suốt	288.255
9	Độ màu	286.471
10	pH	218.211
11	DO	155.783

12	EC	163.260
13	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	506.774
14	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	486.756
15	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	525.200
16	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	385.503
17	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	414.587
18	SiO <sub>3</sub> <sup>2-</sup>	417.323
19	Tổng N	499.698
20	Tổng P	510.973
21	COD	521.103
22	BOD <sub>5</sub>	457.621
23	SS	332.745
24	Coliform, Fecal Coliform	492.241
25	Chlorophyll a, Chlorophyll b, Chlorophyll c	425.695
26	CN <sup>-</sup>	922.017
27	Pb, Cd	601.303
28	Hg, As	772.184
29	Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI	607.130
30	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	1.215.580
31	Phenol	644.133
32	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.914.623
33	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	2.400.843
34	N-NO <sub>2</sub>	514.125
35	N-NO <sub>3</sub>	605.938
36	N-NH <sub>3</sub>	594.437
37	P-PO <sub>4</sub>	512.642
38	Pb, Cd	779.342
39	Hg, As	1.029.026
40	Cu, Zn	789.637
41	CN <sup>-</sup>	1.141.464
42	Độ ẩm	356.482
43	Tỷ trọng	341.080
44	Chất hữu cơ	795.728
45	Tổng N	666.242
46	Tổng P	613.083
47	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.187.181
48	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	2.687.935
49	Dầu mỡ	1.334.885
50	Thực vật phù du, tảo độc	765.608
51	Động vật phù du, động vật đáy	825.907
52	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.324.448
53	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	2.625.097
54	Pb, Cd	1.000.520
55	Hg, As	1.242.434
56	Cu, Zn, Mg	1.007.229

**VII. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích khí thải công nghiệp**

Bảng 7. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc khí thải công nghiệp (theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BTNMT)

STT	Chỉ tiêu	Đơn giá
1	Khí Oxy (O <sub>2</sub> )	679.773
2	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> )	618.446
3	Khí CO	742.351
4	Khí CO <sub>2</sub>	1.004.808
5	Khí NO	832.200
6	Khí Nitơ dioxit (NO <sub>2</sub> )	898.200
7	Khí NOx	1.282.816
8	Bụi tổng số	883.846
9	Lưu lượng khí thải	276.713

**VIII. Tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường phóng xạ**

Bảng 8. Bảng tổng hợp đơn giá quan trắc và phân tích môi trường phóng xạ (theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BTNMT)

STT	Chỉ tiêu	Đơn giá
1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí: Pb <sup>214</sup> , Bi <sup>214</sup> , Tl <sup>208</sup> , Ac <sup>228</sup> , Ra <sup>226</sup> , Cs <sup>137</sup> , K <sup>40</sup> , Be <sup>7</sup>	638.273
2	Gamma trong không khí	546.046
3	Hàm lượng Randon trong không khí	576.597
4	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	263.172
5	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng: Pb <sup>214</sup> , Bi <sup>214</sup> , Tl <sup>208</sup> , Ac <sup>228</sup> , Ra <sup>226</sup> , Cs <sup>137</sup> , K <sup>40</sup> , Be <sup>7</sup>	869.698
6	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	934.548
7	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất: Pb <sup>214</sup> , Bi <sup>214</sup> , Tl <sup>208</sup> , Ac <sup>228</sup> , Ra <sup>226</sup> , Cs <sup>137</sup> , K <sup>40</sup> , Be <sup>7</sup>	694.623
8	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước: Pb <sup>214</sup> , Bi <sup>214</sup> , Tl <sup>208</sup> , Ac <sup>228</sup> , Ra <sup>226</sup> , Cs <sup>137</sup> , K <sup>40</sup> , Be <sup>7</sup>	2.072.991
9	Hàm lượng Randon trong nước	592.315
10	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	537.178
11	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sinh vật, thực phẩm: Pb <sup>214</sup> , Bi <sup>214</sup> , Tl <sup>208</sup> , Ac <sup>228</sup> , Ra <sup>226</sup> , Cs <sup>137</sup> , K <sup>40</sup> , Be <sup>7</sup>	478.497
12	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	554.420
13	Hàm lượng Randon trong không khí, Hàm lượng Randon trong nước	19.597